

Số : 634/QĐ-ĐHKB

Bắc Ninh, ngày 07 tháng 9 năm 2021

## QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Chuẩn đầu ra và Chương trình đào tạo ngành Dược học trình độ đại học

### HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH BẮC

Căn cứ Quyết định số 350/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 26/3/2012 về việc thành lập Trường Đại học Kinh Bắc;

Căn cứ Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 3 năm 2021 ban hành quy chế đào tạo trình độ đại học;

Căn cứ Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/06/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

Căn cứ Quy chế đào tạo trình độ đại học của Trường Đại học Kinh Bắc;

Xét đề nghị của Phòng Quản lý đào tạo,

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Ban hành Chuẩn đầu ra và Chương trình đào tạo ngành Dược học trình độ đại học của Trường Đại học Kinh Bắc.

**Điều 2.** Chuẩn đầu ra và Chương trình đào tạo là cơ sở để Nhà trường triển khai tổ chức đào tạo, kiểm tra, đánh giá theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của Trường Đại học Kinh Bắc; được áp dụng từ năm học 2021-2022.

**Điều 3.** Trưởng phòng Quản lý Đào tạo, Trưởng khoa Dược và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. /.

Nơi nhận:

- HĐT, BGH (b/c);
- Như Điều 3 (để t/h);
- Lưu: VT, ĐT./.

**HIỆU TRƯỞNG**  
TRƯỜNG  
ĐẠI HỌC  
KINH BẮC  
TS. Nguyễn Văn Hòa

## **CHUẨN ĐẦU RA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

(Kèm theo Quyết định số: 654/QĐ-ĐHKB ngày 07 tháng 9 năm 2021  
của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh Bắc)

Ngành đào tạo	: Dược học
Trình độ	: Đại học
Mã số	: 7720201
Loại hình đào tạo	: Chính quy
Danh hiệu tốt nghiệp	: Dược sĩ

### **1. Về kiến thức:**

KT1: Vận dụng được kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, khoa học chính trị và pháp luật trong công tác chăm sóc, bảo vệ sức khỏe nhân dân.

KT2: Sử dụng hiệu quả kiến thức công nghệ thông tin và các công cụ thống kê đáp ứng yêu cầu công việc.

KT3: Áp dụng được các kiến thức về khoa học cơ bản, y dược học cơ sở và phương pháp luận nghiên cứu khoa học vào công tác chuyên môn dược.

KT4: Vận dụng được kiến thức chuyên ngành cơ bản để lập kế hoạch, tổ chức và giám sát các quá trình nghiên cứu bào chế, sản xuất, đảm bảo chất lượng, cung ứng, tư vấn sử dụng thuốc, mỹ phẩm và thực phẩm chức năng.

KT5: Áp dụng được những kiến thức về quản lý y tế, điều hành hoạt động chuyên môn vào công việc cụ thể.

### **2. Về kỹ năng:**

KN1: Thực hiện được các quy trình thực hành tốt sản xuất, đảm bảo chất lượng, tồn trữ, cung ứng và tư vấn sử dụng thuốc.

KN2: Tham gia xây dựng, triển khai, đánh giá kế hoạch công tác dược trong các cơ sở y tế, cộng đồng và các chương trình y tế quốc gia.

KN3: Có kỹ năng phản biện, phê phán, sử dụng các giải pháp thay thế trong quá trình thực hiện các quy trình kỹ thuật sản xuất, tồn trữ, cung ứng và tư vấn sử dụng thuốc.

KN4: Có kỹ năng tư vấn, hướng dẫn cho các nhân viên y tế và cộng đồng về sử dụng thuốc an toàn, hợp lý, hiệu quả.

KN5: Sử dụng được ngoại ngữ trong công việc, học tập, nghiên cứu khoa học và phát triển nghề nghiệp.

KN6: Sử dụng kỹ năng giao tiếp hiệu quả trong các mối quan hệ, kỹ năng

thuyết trình, thảo luận, đàm phán và làm chủ tình huống.

### 3. Về năng lực tự chủ và trách nhiệm:

TC1: Có năng lực làm việc độc lập hoặc theo nhóm trong điều kiện môi trường thay đổi, trách nhiệm, cầu tiến, hợp tác, giúp đỡ đồng nghiệp.

TC2: Có năng lực tự học, tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn, bảo vệ được quan điểm cá nhân và phát triển nghề nghiệp.

TC3: Có năng lực hướng dẫn, giám sát các đồng nghiệp trong hoạt động chuyên môn.

TC4: Có năng lực lập kế hoạch, điều phối, quản lý, đánh giá nguồn lực và cải thiện hiệu quả các hoạt động chuyên môn cụ thể.

### 4. Vị trí việc làm sau tốt nghiệp:

VT1: Làm việc tại các cơ quan nhà nước.

VT2: Tự thành lập hoặc làm việc trong các doanh nghiệp nhân.

VT3: Làm việc cho nước ngoài;

VT4: Có khả năng học tập nâng cao trình độ sau khi ra trường.



## CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 634/QĐ-ĐHKB ngày 07 tháng 9 năm 2021  
của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh Bắc)

<b>TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO:</b>	<b>Đại học</b>
<b>NGÀNH ĐÀO TẠO:</b>	<b>Dược học (Pharmacy)</b>
<b>MÃ SỐ:</b>	<b>7720201</b>
<b>LOẠI HÌNH ĐÀO TẠO:</b>	<b>Chính quy</b>

### 1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

#### 1.1. Mục tiêu chung

Đào tạo dược sỹ trình độ đại học có phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp và sức khỏe tốt, có kiến thức khoa học cơ bản và y-dược học cơ sở vững, có kiến thức và kỹ năng chuyên môn cơ bản để thực hiện tốt nhiệm vụ theo chuyên ngành, có khả năng nghiên cứu khoa học và tự học nâng cao trình độ chuyên môn, góp phần đáp ứng nhu cầu chăm sóc, bảo vệ và nâng cao sức khỏe nhân dân.

#### 1.2. Mục tiêu cụ thể

##### 1.2.1. Về kiến thức

KT1: Tích hợp được các kiến thức cần thiết về khoa học cơ bản và y dược học cơ sở ở trình độ đại học phục vụ cho chuyên môn dược.

KT2: Có kiến thức chuyên ngành sâu rộng để giải quyết các vấn đề trong lĩnh vực dược

##### 1.2.2. Về kỹ năng

###### 1.2.2.1. Kỹ năng chuyên môn

KN1: Có đủ kỹ năng nghề nghiệp để tham gia được vào các hoạt động liên quan đến sản xuất thuốc và nguyên liệu làm thuốc; kiểm nghiệm, cung ứng, tư vấn sử dụng thuốc an toàn, hợp lý.

KN2: Tổ chức hoặc phối hợp tổ chức triển khai những nhiệm vụ chuyên môn thuộc các lĩnh vực hành nghề dược được giao.

KN3: Sử dụng được kỹ năng tin học, ngoại ngữ và các kỹ năng mềm cần thiết để tham khảo, tự học, cập nhật các kiến thức về y dược học hiện đại và hướng dẫn, giúp đỡ cán bộ cấp dưới nâng cao trình độ chuyên môn dược.

KN4: Có khả năng tham gia nghiên cứu khoa học.



#### 1.2.2.2. Kỹ năng mềm

KN5: Có khả năng làm việc theo nhóm, tìm kiếm và thu thập, phân tích, tổng hợp các thông tin, tài liệu trong lĩnh vực dược (thư viện, tạp chí, internet...).

KN6: Sử dụng ngoại ngữ và công nghệ thông tin tốt.

#### 1.2.3. Về thái độ

TĐ1: Trung thực, có trách nhiệm trong công việc và có tính thần phục vụ vì sức khỏe nhân dân; thượng tôn pháp luật trong hành nghề.

TĐ2: Tôn trọng và chân thành hợp tác với đồng nghiệp.

TĐ3: Trung thực, khách quan trong nghiên cứu khoa học, khiêm tốn học hỏi và nỗ lực tự học tập nâng cao trình độ.

#### 1.2.4. Vị trí và nơi làm việc sau tốt nghiệp

VT1: Làm việc tại cơ quan nhà nước:

- + Cơ quan quản lý Nhà nước (Bộ, Sở, Phòng Y tế)
- + Bệnh viện trung ương, tỉnh, huyện;
- + Các viện và trung tâm chuyên khoa y tế
- + Viện nghiên cứu thuốc
- + Viện và trung tâm kiểm nghiệm thuốc
- + Trường đại học, cao đẳng y dược

VT2: Tự thành lập hoặc làm việc trong các doanh nghiệp tư nhân:

- + Bệnh viện và cơ sở y tế ngoài công lập
- + Công ty sản xuất thuốc
- + Các công ty kinh doanh thuốc
- + Các trường đại học, cao đẳng y dược ngoài công lập
- + Các nhà thuốc

VT3: Làm việc cho nước ngoài:

- + Công ty, nhà máy sản xuất thuốc của nước ngoài
- + Các văn phòng đại diện công ty thuốc của nước ngoài
- + Làm việc ở nước ngoài

#### 1.2.5 Trình độ ngoại ngữ và tin học

- Trình độ ngoại ngữ: Đáp ứng yêu cầu về chuẩn đầu ra tiếng Anh của Trường Đại học Kinh Bắc đối với khối không chuyên ngữ.

- Trình độ tin học: Đáp ứng yêu cầu về chuẩn đầu ra tin học của Trường Đại học Kinh Bắc đối với khối không chuyên về công nghệ thông tin.

## 2. THỜI GIAN ĐÀO TẠO

Tổng thời gian đào tạo là 5 năm (10 học kỳ). Sinh viên có thể đăng ký học theo tín chỉ; học vượt hoặc kéo dài thời gian theo quy chế đào tạo tín chỉ.

## 3. KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC TOÀN KHÓA: 160 tín chỉ

*(Chưa bao gồm chương trình giáo dục thể chất và giáo dục quốc phòng an ninh)*

#### **4. ĐỐI TƯỢNG TUYỂN SINH**

- Học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc tương đương.
- Thực hiện theo quy chế tuyển sinh hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo về tuyển sinh hệ đại học chính quy.

#### **5. QUY TRÌNH ĐÀO TẠO, ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP**

##### **5.1. Quy trình đào tạo**

Thực hiện theo Quy chế đào tạo đại học, cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành tại Văn bản hợp nhất số 17/VBHN-BGDĐT ngày 15/5/2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Thông tư số 08/TT- BGDĐT ngày 18 tháng 3 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ giáo dục và Đào tạo.

##### **5.2. Điều kiện tốt nghiệp**

Thực hiện theo Thông tư số 08/TT- BGDĐT ngày 18 tháng 3 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo. Sinh viên đủ điều kiện tốt nghiệp khi hoàn thành đủ 160 tín chỉ thuộc chương trình đào tạo, đặc biệt trong đó có học phần tốt nghiệp gồm 10 tín chỉ.

Học phần tốt nghiệp bao gồm 10 tín chỉ có hai hình thức:

➤ *Thực hiện khóa luận tốt nghiệp theo định hướng chuyên ngành:*

Sinh viên có điểm trung bình chung học tập trong 4 năm đạt loại khá trở lên có thể đăng ký làm khóa luận tốt nghiệp. Khoa Dược xem xét danh sách sinh viên đủ điều kiện và đồng ý cho thực hiện khóa luận tốt nghiệp theo quy chế của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

➤ *Học và thi các chuyên đề tốt nghiệp:*

Học và thi các chuyên đề tốt nghiệp theo định hướng chuyên ngành gồm 10 tín chỉ trong đó có 6 tín chỉ lý thuyết và 4 tín chỉ thực hành.

#### **6. THANG ĐIỂM**

Theo Thông tư số 08/TT- BGDĐT ngày 18 tháng 3 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

##### **6.1. Điểm bộ phận của học phần, bao gồm:**

- *Điểm quá trình:* gồm điểm chuyên cần và hình thức kiểm tra có thể bằng câu hỏi trắc nghiệm khách quan (đề kiểm tra không dưới 40 test, thực hiện trên giấy hay trên máy tính), kiểm tra viết (đề kiểm tra gồm nhiều câu hỏi ngắn, thời gian làm bài không quá 60 phút)

- *Điểm thực hành:* Đánh giá cho điểm từng bài thực tập

- *Thi kết thúc học phần:* Mỗi học phần có 1 điểm thi với hình thức và thời gian thi như sau:

+ Thi viết: câu hỏi đóng, câu hỏi mở, trắc nghiệm

+ Thi vấn đáp

**6.2. Điểm học phần:** là tổng điểm của điểm bộ phận tính theo trọng số như sau (không được có điểm 0 của bất cứ điểm bộ phận nào):

➤ Với học phần chỉ có lý thuyết: điểm học phần bao gồm:

TT	Điểm bộ phận	Trọng số (%)	Đối với hình thức học và thi trực tuyến
1	Điểm quá trình	40%	50%
2	Điểm thi kết thúc học phần	60%	50%
	<b>Tổng</b>	<b>100%</b>	<b>100%</b>

➤ Với học phần có cả thực tập: điểm học phần bao gồm:

TT	Điểm bộ phận	Trọng số (%)	Đối với hình thức học và thi trực tuyến phần lý thuyết
1	Điểm quá trình	15%	20%
2	Điểm thực hành	25%	30%
3	Điểm thi kết thúc học phần	60%	50%
	<b>Tổng</b>	<b>100%</b>	<b>100%</b>

### 6.3. Cách tính điểm và quy đổi giữa các thang điểm

**Thang điểm 10:** Điểm chuyên cần, điểm kiểm tra quá trình và điểm thi kết thúc học phần được tính theo thang 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.

**Thang điểm chữ:** Điểm học phần được quy đổi thành điểm chữ theo bảng thang điểm dưới đây gồm 9 mức. Điểm đạt học phần từ D trở lên, riêng đối với các học phần tốt nghiệp phải từ C trở lên.

**Thang điểm 4:** Để tính các điểm trung bình chung học kỳ (TBCHK), điểm học phần được quy đổi thành điểm số theo thang điểm 4 theo bảng dưới đây

Thang điểm 10	0÷3,9	4,0÷4,9	5,0÷5,4	5,5÷6,4	6,5÷6,9	7,0÷7,9	8,0÷8,4	8,5÷8,9	9,0÷ 10
Điểm chữ	F	D	D+	C	C+	B	B+	A	A+
Thang điểm 4	0	1	1,5	2	2,5	3	3,5	4	4

## 7. CẤU TRÚC KIẾN THỨC CHƯƠNG TRÌNH

TT	Khối kiến thức	Số tín chỉ
1	<b>Kiến thức giáo dục đại cương</b>	<b>36</b>
	Trong đó:	
	- Kiến thức bắt buộc	36
	- Kiến thức lựa chọn (chọn mỗi học phần trong tổ hợp hoặc một số học phần trong nhóm học phần)	0



2	<b>Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp</b>	<b>124</b>
	Trong đó:	
	- Kiến thức cơ sở ngành	35
	- Kiến thức ngành	54
	- Kiến thức chuyên ngành	25
	- Học phần tốt nghiệp	10
<b>Tổng</b>		<b>160</b>

## 8. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH

TT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Lý thuyết (TC)	Thực hành (TC)	Tự học, tự nghiên cứu (giờ)	Ghi chú
<b>A. Kiến thức giáo dục đại cương</b>			<b>36</b>				
		<i>Bắt buộc</i>	<b>36</b>				
1	5DH001	Triết học Mác-Lênin	3	3	0	90	
2	5DH002	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	2	2	0	60	
3	5DH003	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2	0	60	
4	5DH004	Lịch sử Đảng CSVN	2	2	0	60	
5	5DH005	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2	0	60	
6	5DH006	Tiếng Anh 1	2	2	0	60	
7	5DH007	Tiếng Anh 2	2	2	0	60	
8	5DH008	Tiếng Anh 3	2	2	0	60	
9	5DH009	Tin học đại cương và ứng dụng	3	2	1	90	
10	5DH010	Pháp luật đại cương	2	2	0	60	
11	5DH011	Hóa học đại cương vô cơ	3	3	0	90	
12	5DH012	Toán – Thống kê y học	3	3	0	90	
13	5DH013	Vật lý dược	3	2	1	90	
14	5DH014	Sinh học đại cương, di truyền và sinh học phân tử	3	3	0	90	
15	5DH015	Nhập môn ngành dược	2	0	2	60	
16		<i>Giáo dục thể chất</i>				<i>Cấp chứng chỉ</i>	
17		<i>Giáo dục QP-AN</i>				<i>Cấp chứng chỉ</i>	
		<i>Tự chọn</i>	<b>0</b>				
<b>B. Kiến thức cơ sở ngành</b>			<b>35</b>				
<i>B1</i>		<i>Bắt buộc</i>	<b>31</b>				
17	5DH016	Sinh lý	3	2	1	90	
18	5DH017	Hóa sinh dược	3	2	1	90	
19	5DH018	Hóa hữu cơ	4	3	1	120	



20	5DH019	Hóa phân tích	4	3	1	120	
22	5DH020	Vi sinh – Ký sinh trùng y học	3	2	1	90	
25	5DH021	Bệnh học	4	4	0	120	
23	5DH022	Sinh lý bệnh miễn dịch	2	2	0	60	
26	5DH023	Thực vật dược	3	2	1	90	
27	5DH024	Hoá lý dược	3	2	1	90	
28	5DH025	Dược động học	2	2	0	60	
<b>B2</b>		<b>Tự chọn</b>	<b>4</b>				
27	5DH026	Kỹ năng giao tiếp, ứng xử trong y dược	2	1	1	60	
28	5DH027	Truyền thông và giáo dục sức khỏe	2	1	1	60	
29	5DH028	Sức khỏe môi trường*	2	2	0	60	
<b>C. Kiến thức ngành</b>			<b>54</b>				
<b>C1</b>		<b>Bắt buộc</b>	<b>48</b>				
28	5DH029	Dược liệu 1	2	2	0	90	
29	5DH030	Dược liệu 2	3	2	1	90	
30	5DH031	Hóa dược 1	2	2	0	90	
31	5DH032	Hóa dược 2	3	2	1	90	
33	5DH033	Bào chế và sinh dược học 1	3	2	1	90	
34	5DH034	Bào chế và sinh dược học 2	3	2	1	90	
35	5DH035	Dược lý 1	3	3	0	90	
36	5DH036	Dược lý 2	3	2	1	90	
37	5DH037	Quản lý và pháp chế dược	3	3	0	90	
38	5DH038	Kinh tế dược	4	4	0	120	
39	5DH039	Dược lâm sàng 1	4	3	1	120	
40	5DH040	Kiểm nghiệm dược phẩm	3	2	1	90	
43	5DH041	Công nghệ sản xuất dược phẩm 1	2	2	0	90	
44	5DH042	Công nghệ sản xuất dược phẩm 2	3	2	1	90	
45	5DH043	GLP và GMP	2	2	0	60	
46	5DH044	Dược học cổ truyền	3	2	1	90	
47	5DH045	Tương đương sinh học	2	2	0	60	
<b>C2</b>		<b>Tự chọn</b>	<b>6</b>				
50	5DH046	Độc chất học	2	2	0		
51	5DH047	Thực phẩm chức năng	2	2	0	60	
52	5DH048	Mỹ phẩm	2	2	0	60	
53	5DH049	HIV- AID và thuốc điều trị	2	2	0	60	
54	5DH050	Công nghệ sinh học	2	2	0	60	
<b>D. Kiến thức chuyên ngành</b>			<b>25</b>				

<b>D1</b>		<b>Bắt buộc</b>	<b>23</b>				
55	5DH051	Tiếng Anh chuyên ngành 1	2	2	0	60	
56	5DH052	Tiếng Anh chuyên ngành 2	2	2	0	60	
57	5DH053	Dược lâm sàng 2	2	2	0	90	
58	5DH054	Marketing dược	2	2	0	60	
59	5DH055	GPP, GSP, GDP	3	3	0	90	
60	5DH056	Đạo đức hành nghề dược	2	2	0	60	
61	5DH057	Dược cộng đồng	2	2	0	60	
62	5DH058	Thực hành tại các cơ sở sản xuất thuốc	4	0	4	120	
63	5DH059	Thực hành tại các cơ sở cung ứng, phân phối và sử dụng thuốc	4	0	4	120	
<b>D2</b>		<b>Tự chọn</b>	<b>2</b>				
64	5DH060	Công tác Dược bệnh viện	2	2	0	90	
65	5DH061	Hóa sinh lâm sàng	2	2	0	60	
<b>E. Tốt nghiệp</b>			<b>10</b>				
66	5DH062	Khóa luận tốt nghiệp	10				
		Hoặc học bổ sung					
		<b>Lý thuyết (chọn 3 học phần)</b>	<b>6</b>				
	5DH063	Nghiên cứu phát triển thuốc, thử nghiệm lâm sàng và vấn đề đạo đức trong nghiên cứu y sinh học	2	2	0	60	
	5DH064	Tài nguyên cây thuốc	2	2	0	60	
	5DH065	Vaccine và sinh phẩm	2	2	0	60	
	5DH066	Vật tư – thiết bị y tế	2	2	0	60	
		<b>Thực hành tổng hợp nghề</b>	<b>4</b>	0	4	120	
		<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>160</b>				

## 9. KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO DỰ KIẾN:

Học kỳ 1: 15 tín chỉ

TT	Tên học phần	Số TC	Đơn vị phụ trách
1	Triết học Mác-Lênin 1	3	Bộ môn LLCT
2	Tiếng Anh 1	2	Khoa Ngoại ngữ
3	Nhập môn ngành dược	2 (1/1)	BM DL + BM Hoá
4	Pháp luật đại cương	2	Khoa Luật
5	Hoá đại cương vô cơ	3	Bộ môn Hóa Lý dược
6	Toán – Thống kê y học	3	Bộ môn Toán

**Học kỳ 2: 17 tín chỉ**

TT	Tên học phần	Số TC	Đơn vị phụ trách
1	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	2	Bộ môn LLCT
2	Tin học đại cương và ứng dụng	3 (2/1)	Khoa CNTT
3	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	Bộ môn LLCT
4	Tiếng Anh 2	2	Khoa Ngoại ngữ
5	Vật lý	3 (2/1)	Bộ môn Hoá - Lý dược
6	Sinh học đại cương, di truyền và sinh học phân tử	3	Bộ môn Y-Sinh
7	Kỹ năng giao tiếp ứng xử	2 (0/2)	BM Quản lý – Kinh tế dược

**Học kỳ 3: 18 tín chỉ**

TT	Tên học phần	Số TC	Đơn vị phụ trách
1	Thực vật dược	3 (2/1)	Bộ môn Dược liệu
2	Tiếng Anh 3	2	Khoa Ngoại ngữ
3	Sinh lý	3 (2/1)	Bộ môn Y Sinh
4	Hoá lý dược	3 (2/1)	BM Hoá – Lý dược
5	Quản lý và pháp chế dược	3	Bộ môn QL-Kinh tế dược
6	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2	Bộ môn LLCT
7	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	Bộ môn LLCT

**Học kỳ 4: 17 tín chỉ**

TT	Tên học phần	Số TC	Đơn vị phụ trách
1	Vi sinh – Ký sinh trùng y học	3 (2/1)	Bộ môn Y - Sinh
2	Hóa hữu cơ dược	4 (3/1)	Bộ môn Hóa – Lý dược
3	Hoá phân tích	4 (3/1)	Bộ môn Hóa dược - Kiểm nghiệm
4	Dược liệu 1	2	Bộ môn Dược liệu
5	Sinh lý bệnh miễn dịch	2	BM Y- Sinh
7	Độc chất học	2	BM Hoá dược - Kiểm nghiệm

**Học kỳ 5: 17 tín chỉ**

TT	Tên học phần	Số TC	Đơn vị phụ trách
5	Hoá sinh	3 (2/1)	Bộ môn Y- Sinh
7	Dược động học	2	Bộ môn Dược lý - Dược lâm sàng
3	Hoá dược 1	2	Bộ môn Hóa dược - Kiểm nghiệm
2	Dược liệu 2	3 (2/1)	Bộ môn Dược liệu
4	Dược lý 1	3	BM Dược lý - Dược lâm sàng
5	Kinh tế dược	4	BM QL - Kinh tế dược



**Học kỳ 6: 17 tín chỉ**

TT	Tên học phần	Số TC	Đơn vị phụ trách
1	Hoá dược 2	3(2/1)	Bộ môn Hóa dược – Kiểm nghiệm
2	Dược lý 2	3 ( 2/1)	BM Dược lý- dược LS
3	Bệnh học	4	BM Y Sinh
4	Bào chế và sinh dược học 1	3 (2/1)	Bộ môn Bào chế và CN dược
5	Tiếng Anh chuyên ngành 1	2	BM Ngoại ngữ
6	Marketing dược	2	Bộ môn QL-Kinh tế dược

**Học kỳ 7: 17 tín chỉ**

TT	Tên học phần	Số TC	Đơn vị phụ trách
1	Bào chế và sinh dược học 2	3 (2/1)	Bộ môn Bào chế và CN dược
2	Dược học cổ truyền	3 (2/1)	Bộ môn Dược liệu
3	Dược lâm sàng 1	4 (3/1)	Bộ môn Dược lý – Dược lâm sàng
4	Công nghệ sản xuất dược 1	2	Bộ môn Bào chế - CN dược
5	GPP, GSP, GDP	3	Bộ môn QL - Kinh tế dược
6	Tiếng Anh chuyên ngành 2	2	BM Ngoại ngữ

**Học kỳ 8: 16 tín chỉ**

TT	Tên học phần	Số TC	Đơn vị phụ trách
1	Công nghệ sản xuất dược 2	3 (2/1)	Bộ môn Bào chế - CN dược
2	Kiểm nghiệm dược	3 (2/1)	Bộ môn Hoá dược - Kiểm nghiệm
3	Dược cộng đồng	2	Bộ môn Quản lý - Kinh tế dược
4	Đạo đức hành nghề dược	2	Bộ môn QL - Kinh tế dược
5	Dược lâm sàng 2	2	Bộ môn Dược lý - Dược lâm sàng
6	GMP và GLP	2	BM Hoá dược - Kiểm nghiệm
7	Công tác dược bệnh viện	2	Bộ môn QL - Kinh tế dược

**Học kỳ 9: 16 tín chỉ**

TT	Tên học phần	Số TC	Đơn vị phụ trách
1	Tương đương sinh học	2	BM Hoá dược-Kiểm nghiệm
2	Thực tập tại các cơ sở sản xuất thuốc	4 (0/4)	BM Bào chế
3	Thực tập tại các cơ sở cung ứng, phân phối và sử dụng thuốc	4 (0/4)	BM Quản lý dược
4	<i>Truyền thông và giáo dục sức khoẻ</i>	2 (1/1)	Bộ môn QL-Kinh tế dược
5	<i>Mỹ phẩm</i>	2	BM Bào chế
6	<i>Thực phẩm chức năng</i>	2	BM Dược liệu

**Học kỳ 10: 10 tín chỉ**

TT	Tên học phần	Số TC	Đơn vị phụ trách
A	Khoá luận tốt nghiệp	10	
B	Hoặc học bổ sung thay thế	10	
<b>B1</b>	<b>Lý thuyết</b>	<b>6</b>	
	Nghiên cứu phát triển thuốc, thử nghiệm lâm sàng và vấn đề đạo đức trong nghiên cứu y sinh học	2	BM Bào chế, công nghiệp dược/BM Kiểm nghiệm dược
	Vaccine và sinh phẩm	2	BM Y sinh
	Tài nguyên cây thuốc	2	BM Dược liệu
<b>B2</b>	<b>Thực hành tổng hợp</b>	<b>4</b>	BM Kiểm nghiệm, Bào chế, Dược liệu

Trong quá trình thực hiện chương trình đào tạo, Hội đồng Khoa học và đào tạo Khoa xem xét điều chỉnh trình Hội đồng Khoa học và đào tạo Trường và Hiệu trưởng xem xét, phê duyệt.

**10. TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

a) **Bộ môn: gồm 7 Bộ môn**

TT	Bộ môn	Người phụ trách
1	Hóa hữu cơ - Hóa lý	TS. Giang Thị Sơn
2	Dược lý - Dược lâm sàng	ThS. Lại Thị Vân ThS. Đỗ Thị Huệ
3	Bào chế và công nghiệp dược	TS. Phạm Quốc Bảo
4	Dược liệu - Thực vật dược – Dược cổ truyền	DSCK. Lê Đình Bích TS. Nguyễn Mạnh Pha
5	Hóa dược – Kiểm nghiệm	TS. Phùng Thị Vinh
6	Quản lý và Kinh tế dược	TS. Đặng Thế Tháp ThS. Hồ Phương Vân
7	Y - Sinh	PGS.TS. Phạm Thị Hồng Vân

b) **Phòng thực hành:** gồm các phòng thực hành: Hóa – Lý, Dược lý – Dược lâm sàng, Bào chế và công nghiệp dược, Dược liệu – Thực vật dược – Cổ truyền, Hóa dược – Kiểm nghiệm – Hóa phân tích, Y sinh, Nhà thuốc thực hành, Phòng nghiên cứu, Vườn dược liệu.

HIỆU TRƯỞNG *LHC*  
  
 TS. Nguyễn Văn Hòa